

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Phú và Sở Tài nguyên và Môi
trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Phú, tỉnh Sóc
Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.475,66	2.668,62	5.008,78	3.321,52	2.205,22	797,69	2.117,82	2.968,97	1.392,46	1.383,32	1.553,75	3.057,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.293,98	1.903,62	4.202,71	3.004,83	1.958,92	596,70	1.290,20	1.686,71	1.269,74	1.190,53	1.369,55	2.820,47

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.732,47	1.361,35	3.501,30	2.592,43	1.430,53	293,69	375,54	1.144,90	953,17	807,63	986,14	2.285,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.732,47</i>	<i>1.361,35</i>	<i>3.501,30</i>	<i>2.592,43</i>	<i>1.430,53</i>	<i>293,69</i>	<i>375,54</i>	<i>1.144,90</i>	<i>953,17</i>	<i>807,63</i>	<i>986,14</i>	<i>2.285,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	520,31	149,58	131,82	12,95	59,34	8,05	25,13	28,29	0,48	7,48	50,56	46,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.702,31	326,28	422,72	352,51	468,45	286,02	845,88	499,75	315,54	370,05	329,75	485,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,62	61,62	108,02		0,60	8,94	43,65	13,77	0,56	5,37	3,10	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,27	4,79	38,85	46,94								2,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.181,68	765,00	806,07	316,69	246,31	200,99	827,62	1.282,26	122,72	192,79	184,20	237,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,88	4,88										
2.2	Đất an ninh	CAN	4,30	4,10						0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00							150,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	182,22	11,09	1,77	0,32	0,82	1,00	164,61	0,54	0,30	0,52	0,67	0,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,05	3,59	1,97	0,20	0,88	1,42	1,85	1,64	0,30	0,59	1,20	0,41
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.669,95	179,94	306,08	184,58	130,22	58,94	73,44	378,60	67,24	72,50	72,24	146,18
2.9.1	Đất giao thông	DGT	461,24	97,25	58,92	37,06	47,68	28,09	29,41	72,59	12,67	25,61	20,77	31,19
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	927,12	69,20	242,17	141,64	78,35	25,34	39,67	76,43	52,07	43,85	49,15	109,26
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	230,54	0,52	0,07	0,25	0,42	0,95	0,20	226,67	0,40	0,15	0,17	0,73
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,20	0,02	0,03	0,07	0,02		0,01	0,03	0,01	0,02	0,05
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,93	2,63				0,01		0,05	0,05	0,08		0,11
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,93	2,85	0,24	0,41	0,19	0,43	1,24	0,10	0,23	0,59	0,40	0,26

[illegible]

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04		0,01	0,03								
2.9.1	Đất giao thông	DGT												
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL												
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL												
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,04		0,01	0,03								
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT												
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,64		0,01	0,45	0,15		0,03	6,00				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,59	0,85				1,74						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01			0,01								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17				0,03	0,14						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02			0,02								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	315,20	38,22	3,92	5,02	6,79	24,20	89,08	140,80	1,71	2,00	1,75	1,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,91	11,35	1,42	2,88	4,47	2,91	1,96	93,97	0,50	1,00	0,85	0,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>121,91</i>	<i>11,35</i>	<i>1,42</i>	<i>2,88</i>	<i>4,47</i>	<i>2,91</i>	<i>1,96</i>	<i>93,97</i>	<i>0,50</i>	<i>1,00</i>	<i>0,85</i>	<i>0,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,36	5,90	1,28	0,02	0,02	0,55	0,20	3,19		0,20		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	131,81	19,04	1,22	2,12	2,30	20,74	38,73	43,64	1,21	0,80	0,90	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,90						46,90					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,22	1,93					1,29					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,88	5,99	32,94		2,00	1,50	1,00	1,50	2,00	1,00	1,00	3,95
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	3,00	2,00			1,00							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,25	1,00	1,00		1,00	1,50	1,00	1,50	2,00	1,00	0,75	1,50

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	Thị trấn Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,25										0,25	
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN												
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.9	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	36,64	2,99	31,94									1,71
2.10	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH												
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,74											0,74
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.13	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.14	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.15	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,65	0,69		0,05		1,13		0,78				

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện LP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam